

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG MHG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG MHG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109895292

**3. Ngày thành lập:** 21/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 34 Ngõ 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968089718

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330(Chính) |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, Thử độ ẩm và các công việc thử nước, Chống ẩm các toà nhà, Chôn chân trụ, Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, Lợp mái bao phủ toà nhà;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác Bán buôn hoa và cây (Trong ngành nghề này không bao gồm cây nhà nước cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh ) Bán buôn động vật sống (Trong ngành nghề này không bao gồm: động vật nhà nước cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh ) Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) (không bao gồm nông, lâm sản và động vật mà pháp luật cấm, hạn chế kinh doanh); | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 9.  | Bán buôn đồ uống<br>(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này theo đúng qui định của pháp luật);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị , phụ tùng máy công nghiệp;     | 4659 |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo qui định của pháp luật (Trong ngành nghề này không bao gồm: dược, dược liệu và các hàng hóa nhà nước cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh );                                                                                                             | 8299 |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản (Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                                           | 6820 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Không bao gồm hàng hóa, dịch vụ, hoạt động kinh doanh khác mà theo qui định pháp luật cấm hoặc hạn chế kinh doanh);                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Giao nhận hàng hóa (Không bao gồm hoạt động bưu chính trong các ngành nghề này và pháp nhân chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng qui định pháp luật); - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng qui định pháp luật | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211 |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự trong ngành nghề này);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4759 |
| 33. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4763 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HẮC NGỌC MẠNH  | Việt Nam  | 711 N04 Ecohome 3, Tân Xuân, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 038092017026                                                                                            |         |

|   |                |             |                                                                           |               |        |              |  |
|---|----------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | ĐỖ XUÂN<br>HÀO | Việt<br>Nam | Thôn 6, Xã Hoằng<br>Ngọc, Huyện Hoằng<br>Hoá, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam | 2.500.000.000 | 50,000 | 038092020827 |  |
|---|----------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HẮC NGỌC MẠNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/08/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038092017026*

Ngày cấp: *20/11/2019*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *711 N04 Ecohome 3, Tân Xuân, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *711 N04 Ecohome 3, Tân Xuân, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội